

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: CTCP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TPHCM
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú - Phường 9 - Quận 8 -- TPHCM
4. Điện thoại: 08.39540600 – 08.39540601 Fax: 08.39540598
5. Người được UQ CBTT: Nguyễn Minh Ngọc
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2019 của Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM được lập ngày 29/10/2019 bao gồm: BCDKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.
7. Nội dung giải trình:
 - 7.1 BCTC hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế Quý III/2019 giảm 53% so với cùng kỳ do: Doanh thu Quý III/2019 giảm 12% so với cùng kỳ, chi phí bán hàng và chi phí quản lí doanh nghiệp 7% so với cùng kỳ.
 - 7.2 Loại trừ doanh thu do hợp nhất, nhận cổ tức từ Công ty con (Cty CP Sách TBTH Đồng Nai) QIII/2019: 925.146.451 đồng. QIII/2018: 170.448.000 đồng Nhận cổ tức từ Công ty con (Cty CP Sách TBTH Vĩnh Long) dẫn đến lợi nhuận sau thuế của quý III/2019 giảm 53% so với cùng kỳ năm 2018.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sgd.edu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-HC-TH.



NGUYỄN MINH NGỌC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Quý 3 năm 2019

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2019 VND	Quý III/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
					VND năm 2019	VND năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và c cấp dịch vụ	01	21	67.126.890.443	75.645.400.254	152.166.030.602	161.098.759.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.625.931.979	1.036.900.987	2.590.824.516	2.149.999.042
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		65.500.958.464	74.608.499.267	149.575.206.086	158.948.760.674
4. Giá vốn hàng bán	11	23	55.363.965.139	62.492.764.808	126.979.453.506	133.833.231.847
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		10.136.993.325	12.115.734.459	22.595.752.580	25.115.528.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	250.366.773	440.063.078	1.015.702.943	1.134.318.511
7. Chi phí tài chính	22	25	197.639.316	894.839.505	526.774.463	1.694.722.752
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		133.043.700	155.502.805	497.639.316	231.929.944
9. Chi phí bán hàng	25		4.161.707.472	4.606.452.380	9.638.670.077	9.987.722.514
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.123.963.907	3.244.690.954	8.149.232.082	8.121.099.221
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.904.049.403	3.809.814.698	5.296.778.901	6.446.302.851
12. Thu nhập khác	31	30	49.380.025	20.137.077	118.136.352	67.445.748
13. Chi phí khác	32	31	47.214.913	19.871.826	126.208.859	85.544.177
14. Lợi nhuận khác	40		2.165.112	265.251	(8.072.507)	(18.098.429)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.906.214.515	3.810.079.949	5.288.706.394	6.428.204.422
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	568.924.705	633.705.093	878.754.715	1.160.633.073
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.337.289.810	3.176.374.856	4.409.951.679	5.267.571.349
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.938.602.953	2.847.939.838	3.437.233.343	4.564.143.566
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		398.686.857	328.435.018	972.718.336	703.427.783
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		109	704	479	1.129
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		109	704	479	1.129

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Phương



Nguyễn Ái Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121,782,027,322	78,981,003,573
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	35,108,826,640	26,368,087,434
1. Tiền	111		6,802,667,733	7,940,071,310
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,306,158,907	18,428,016,124
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17,574,854,817	5,185,530,423
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	5,486,543,092	5,531,249,092
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(511,688,275)	(345,718,669)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	12,600,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,526,150,780	25,965,169,223
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	33,634,630,395	22,883,086,917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3,019,273,840	4,205,371,337
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1,138,394,031	1,107,783,145
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2,266,147,486)	(2,231,072,176)
IV. Hàng tồn kho	140		33,409,810,922	21,305,783,799
1. Hàng tồn kho	141		36,028,147,265	23,818,544,514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,618,336,343)	(2,512,760,715)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		162,384,163	156,432,694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	42,333,675	53,642,842
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		120,050,488	102,789,852
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			22,129,047,363	23,554,087,977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13,100,416,328	13,445,270,258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6,632,259,456	6,977,113,386
- Nguyên giá	222		15,414,657,809	15,213,045,082
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,782,398,353)	(8,235,931,696)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	6,468,156,872	6,468,156,872
- Nguyên giá	228		6,545,856,872	6,545,856,872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77,700,000)	(77,700,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		287,846,100	287,846,100
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	287,846,100	287,846,100
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,681,515,076	1,780,085,001
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.b	2,000,000,000	2,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(318,484,924)	(219,914,999)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,059,269,859	8,040,886,618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	6,216,486,089	7,099,197,828
2. Lợi thế thương mại	269		842,783,770	941,688,790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143,911,074,685	102,535,091,550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
C. Nợ phải trả	300		75,266,520,695	33,365,254,545
I. Nợ ngắn hạn	310		74,640,773,345	32,870,754,545
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	39.835.255.777	17.872.358.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.147,377.963	4.941,511.432
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313		672.913.705	460.809.739
4. Phải trả người lao động	314		8.529.587.560	5.080.220.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.546.082.322	4.084.162.864
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	21.118.526.576	559.273.036
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		30.000.000	112.500.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(238.970.558)	(240.081.762)
II. Nợ dài hạn	330		625,747,350	494,500,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	470.747.350	472.000.000
2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338		155.000.000	22.500.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68,644,553,990	69,169,837,005
I. Vốn chủ sở hữu	410		68,644,553,990	69,169,837,005
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.248.038.395	2.231.928.660
3. Cổ phiếu quỹ	415		(679.873.904)	(679.873.904)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.353.955.548	5.215.707.299
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20d	9.303.154.676	10.427.061.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.518.477.333	5.240.417.700
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.784.677.343	5.186.643.553
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		11.049,279,275	10,605,013,697
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143,911,074,685	102,535,091,550

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2019.



Nguyễn Ái Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2019

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,288,706,394	6,428,204,422
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	739,812,421	645,760,006
- Các khoản dự phòng	03	405,190,469	1,154,419,746
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(810,174,546)	(1,111,030,111)
- Chi phí lãi vay	06	262,234,932	231,929,944
- Các điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	5,885,769,670	7,349,284,007
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9,755,604,631)	(19,940,956,087)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12,209,602,751)	(15,715,288,243)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	41,639,882,420	45,684,683,068
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	894,020,906	854,735,222
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	44,706,000	3,581,231,883
- Tiền lãi vay đã trả	14	(263,219,308)	(231,929,944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(650,191,076)	(782,150,553)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(52,500,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25,533,261,230	20,799,609,353
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(201,612,727)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,600,000,000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	189,518,489	500,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	845,035,101	1,142,889,481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10,767,059,137)	1,642,889,481
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1,110,200,000	-
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(1,437,440,000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	24,121,518,511	16,713,116,618
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25,261,037,000)	(16,780,616,618)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,996,144,398)	(4,791,148,062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,025,462,887)	(6,296,088,062)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8,740,739,206	16,146,410,772
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26,368,087,434	24,154,060,855
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	35,108,826,640	40,300,471,627



Nguyễn Ái Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 11 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.370.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015 của Công ty là 41.370.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 15,28% vốn điều lệ.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách (Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản));
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở));
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 1 công ty con: Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai

Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 52,24%

Tại ngày 17/11/2016 Công ty có thêm 1 công ty con: Công ty CP Sách TBTH Vĩnh Long

Địa chỉ: 23 Đường Lê Văn Tám, Phường 1, TP Vĩnh Long

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 53,27%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 39) nhằm đảm bảo tính nhất quán so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định của Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	4

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	01/01/2019
Tiền mặt	651,605,957	500,744,197
Tiền gửi ngân hàng	6,151,061,776	7,439,327,113
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	28,306,158,907	18,428,016,124
Cộng	35,108,826,640	26,368,087,434

Đơn vị tính: VND

6. Các khoản đầu tư tài chính

6a. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2019			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	5,486,543,092	6,096,711,400	511,688,275	5,531,249,092	7,188,004,180	345,718,669
+ Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI)	3,044,031,947	3,296,820,000	-	3,044,031,947	4,467,430,000	-
+ Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS)	95,578	86,000	9,578	95,578	103,000	-
+ Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận (BST)	303,271,470	1,172,340,000	-	303,271,470	905,580,000	-
+ Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	36,365,340	17,100,000	19,265,340	36,365,340	18,900,000	17,465,340
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992,861,234	797,160,000	195,701,234	992,861,234	797,160,000	195,701,234
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	954,277,275	674,885,400	279,391,875	954,277,275	825,931,180	128,346,095
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2)	155,640,248	138,320,000	17,320,248	155,640,248	172,900,000	-
+ Công ty CP Cao Su Sao Vàng (SRC)	-	-	-	44,706,000	40,500,000	4,206,000
Cộng	5,486,543,092	6,096,711,400	511,688,275	5,531,249,092	7,188,004,180	345,718,669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***6b. Đầu tư dài hạn**

					30/09/2019				01/01/2019	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					2,000,000,000	318,484,924			2,000,000,000	(219,914,999)
- Công ty CP Đầu tư xuất bản sách - TBGD Việt Nam	Đang hoạt động	1.84%	1.84%	200,000	2,000,000,000	318,484,924	1.84%	1.84%	2,000,000,000	(219,914,999)
Cộng					2,000,000,000	318,484,924			2,000,000,000	(219,914,999)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	12,600,000,000	-
Cộng	12,600,000,000	-

8. Phải thu khách hàng

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty TNHH SX-TM Thiết bị Vạn Lợi	-	1,215,000,000
Công ty TNHH MTV Sách và TB Trường học Đăk Nông	547,424,255	3,092,531,960
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	1,481,148,477	103,582,948
Công ty CP Phát hành sách TPHCM - Fahasa	-	1,118,718,086
Các đối tượng khác	31,606,057,663	17,353,253,923
Cộng	33,634,630,395	22,883,086,917

9. Trả trước cho người bán

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty CP Phát hành sách TPHCM - Fahasa	-	1,093,883,915
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Thành Đạt	136,500,000	-
Công ty TNHH In và Thương mại Vĩnh Thành	2,313,383,359	2,735,564,106
Các đối tượng khác	569,390,481	375,923,316
Cộng	3,019,273,840	4,205,371,337

10. Phải thu khác - Ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
Lãi dự thu	-	34,860,555
Tạm ứng	661,974,541	628,583,065
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	363,338,335	413,420,085
Phải thu khác	113,081,155	30,919,440
Cộng	1,138,394,031	1,107,783,145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	30/09/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	2,170,485,208	2,134,667,173
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	42,122,000
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	37,115,918	44,489,578
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	58,546,360	9,793,425
Cộng	2,266,147,486	2,231,072,176

12a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	15,292,873
Chi phí sửa chữa cửa hàng	1,477,275	10,567,085
Chi phí sửa chữa	-	5,149,345
Chi phí bảo hiểm	40,856,400	22,633,539
Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	42,333,675	53,642,842

12b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	38,492,180
Trợ cấp thôi việc	-	-
Chi phí tổ chức bản thảo	-	686,553,493
Chi phí thi công sửa chữa	100,763,452	145,338,564
Tiền thuê đất trả trước dài hạn (*)	6,115,722,637	6,170,128,808
Sửa chữa tại cửa hàng Bình Thạnh	-	-
Chi phí sửa chữa	-	58,684,783
Cộng	6,216,486,089	7,099,197,828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TSCĐ hữu hình hợp nhất

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	10,873,291,886	90,782,720	3,971,456,188	119,809,800	157,704,488	15,213,045,082
Mua sắm trong kỳ	-	-	201,612,727	-	-	201,612,727
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10,873,291,886	90,782,720	4,173,068,915	119,809,800	157,704,488	15,414,657,809
Khấu hao						
Số đầu kỳ	5,306,166,116	90,158,371	2,591,662,515	119,809,800	128,134,895	8,235,931,696
Khấu hao trong kỳ	280,073,066	624,349	236,199,649	-	29,569,593	546,466,657
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5,586,239,182	90,782,720	2,827,862,164	119,809,800	157,704,488	8,782,398,354
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	5,567,125,770	624,349	1,379,793,673	-	29,569,593	6,977,113,386
Số cuối kỳ	5,287,052,704	-	1,345,206,751	-	-	6,632,259,455

14. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	6,468,156,872	77,700,000	6,545,856,872
Số cuối kỳ	6,468,156,872	77,700,000	6,545,856,872
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	77,700,000	77,700,000
Số cuối kỳ	-	77,700,000	77,700,000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	6,468,156,872	-	6,468,156,872
Số cuối kỳ	6,468,156,872	-	6,468,156,872

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019	01/01/2019
Quyền sử dụng đất có thời hạn	-	-
Dự án siêu thị sách (*)	287,846,100	287,846,100
Cộng	287,846,100	287,846,100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1,452,320,859	1,607,105,919
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	8,642,044,102	4,140,489,147
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	8,058,217,530	2,118,611,956
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	-	82,388,633
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	-	225,761,648
Các đối tượng khác	21,682,673,286	9,698,001,266
Cộng	39,835,255,777	17,872,358,569

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Phòng Giáo dục và Đào tạo Huyện Long Khánh	531,999,375	1,115,948,770
Phòng Giáo dục và Đào tạo Xuân Lộc	-	853,173,133
Phòng Giáo dục và Đào tạo Định Quán	-	544,985,647
Phòng Giáo Dục Trà Ôn	943,795,200	-
Các đối tượng khác	671,583,388	2,427,403,882
Cộng	2,147,377,963	4,941,511,432

18. Chi phí phải trả

	30/09/2019	01/01/2019
Chi phí bản thảo, biên tập	1,457,837,829	2,135,873,852
Chi phí hoa hồng môi giới	458,638,177	1,752,589,636
Chi phí phải trả về tiền chiết khấu bán hàng	517,930,846	40,000,000
Chi phí tiền vận chuyển	-	89,715,000
Chi phí phải trả lãi vay	-	984,376
Chi phí khác	111,675,470	65,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	-	-
Cộng	2,546,082,322	4,084,162,864

19a. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	16,927,497	11,176,634
Cổ tức phải trả	-	2,963,500
Quỹ bình ổn sách giáo khoa (*)	21,000,000,000	-
Tài sản thừa chờ xử lý	18,135,720	18,135,720
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43,000,000	43,000,000
Thù lao trả cho HĐQT	-	80,000,000
Phải trả khác	40,463,359	403,997,182
Cộng	21,118,526,576	559,273,036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19b. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	470,747,350	472,000,000
Cộng	470,747,350	472,000,000

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	41,370,000,000	2,228,569,586	(679,873,904)	5,124,109,429	9,344,823,773
Điều chỉnh hợp nhất	-	3,359,074	-	47,310,135	3,040,334
Tăng trong năm	-	-	-	44,287,735	5,186,643,553
Giảm trong năm	-	-	-	-	4,107,446,407
Số dư tại 31/12/2018	41,370,000,000	2,231,928,660	(679,873,904)	5,215,707,299	10,427,061,253
Số dư tại 01/01/2019	41,370,000,000	2,231,928,660	(679,873,904)	5,215,707,299	10,427,061,253
Điều chỉnh hợp nhất	-	16,109,735	-	88,943,878	368,980,725
Tăng trong kỳ	-	-	-	49,304,371	3,437,233,343
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	4,930,120,645
Số dư tại 30/09/2019	41,370,000,000	2,248,038,395	(679,873,904)	5,353,955,548	9,303,154,676

20b. Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6,320,000,000	6,320,000,000
Cổ đông khác	34,110,000,000	34,110,000,000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	940,000,000	940,000,000
Cộng	41,370,000,000	41,370,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20c. Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,137,000	4,137,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,137,000	4,137,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,137,000	4,137,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94,000	94,000
- Cổ phiếu phổ thông	94,000	94,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,043,000	4,043,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,043,000	4,043,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

20d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2019	01/01/2019
	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	10,427,061,253	9,344,823,773
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	3,437,233,343	5,186,643,553
Điều chỉnh do hợp nhất	368,980,725	3,040,334
Tăng khác		-
Phân phối lợi nhuận năm trước	4,930,120,645	4,107,446,407
- Trích quỹ đầu tư phát triển	49,304,371	44,287,735
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9,860,874	-
- Thù lao cho HĐQT, Ban KS	19,355,400	20,158,672
- Trả cổ tức cho các cổ đông (*)	4,851,600,000	4,043,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	9,303,154,676.00	10,427,061,253

21. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ 3 NAM 2019	QUÝ 3 NAM 2018
Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	42,853,480,846	54,459,993,707
Doanh thu bán hàng hóa	21,504,652,744	15,575,731,768
Doanh thu dịch vụ	237,272,728	357,272,728
Doanh thu bán Bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu khác	2,531,484,125	5,252,402,051
Cộng	67,126,890,443	75,645,400,254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ 3 NAM 2019	QUÝ 3 NAM 2018
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	223,036,580	483,206,773
Chiết khấu thương mại	1,402,895,399	553,694,214
	1,625,931,979	1,036,900,987

23. Giá vốn hàng bán

	QUÝ 3 NAM 2019	QUÝ 3 NAM 2018
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	35,533,136,436	46,801,349,962
Giá vốn của hàng hóa	18,167,196,224	13,555,630,879
Giá vốn hoạt động khác	1,849,321,396	2,079,862,792
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(185,688,917)	55,921,175
Cộng	55,363,965,139	62,492,764,808

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ 3 NAM 2019	QUÝ 3 NAM 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	289,280,986	178,943,228
Cổ tức, lợi nhuận nhận được chia	(339,720,000)	205,548,000
Chiết khấu thanh toán nhanh	300,805,787	38,786,839
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	-	16,785,011
Tiền lãi từ hợp tác kinh doanh	-	-
Cộng	250,366,773	440,063,078

25. Chi phí hoạt động tài chính

	QUÝ 3 NAM 2019	QUÝ 3 NAM 2018
Chiết khấu thanh toán	-	(16,217,000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	755,553,700
Chi phí lãi vay	197,639,316	155,502,805
Cộng	197,639,316	894,839,505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	QUÝ 3 NAM 2019	QUÝ 3 NAM 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,906,214,515	3,810,079,949
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	(127,431,662)	(673,949,262)
- Các khoản điều chỉnh tăng	(485,301,662)	(503,051,262)
+ Lợi thế thương mại phân bổ	32,968,340	32,968,340
+ Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế	-	-
+ Lỗ tại Công ty con	(518,270,002)	(536,019,602)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(357,870,000)	170,898,000
+ Cổ tức được chia	(357,870,000)	170,898,000
Tổng thu nhập chịu thuế	2,778,782,853	3,136,130,687
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	568,924,705	633,705,093

27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	QUÝ 3 NAM 2019	QUÝ 3 NAM 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,938,602,953	2,847,939,838
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,938,602,953	2,847,939,838
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,043,000	4,043,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	479	704

28.

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,564,143,566	4,046,058,368
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(22,874,609)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	22,874,609
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,564,143,566	4,023,183,759
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,043,000	4,043,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1,129	995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục")	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hà Nội	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ	Công ty đầu tư
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Tạp Chí Toán học và tuổi Trẻ	Chung công ty đầu tư
Tạp Chí Toán tuổi thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách đại học dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học Liệu (EMCO)	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
CN Nhà Xuất Bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Trà Vinh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển trường phổ thông CN Giáo dục	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán

Công ty liên quan	9 tháng đầu năm 2019
Bán hàng	
Công ty CP Sách đại học dạy nghề	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	186,899,390
Công ty CP Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai	
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	277,363,200
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	320,783,428
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	2,087,872,560
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	2,715,205,040
Mua hàng	
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	9,588,217,530
Công ty CP Sách Dân Tộc	125,049,880
Công ty CP Sách đại học dạy nghề	149,211,700
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	201,398,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	1,729,178,690
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	441,921,440
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	1,594,577,206
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. HCM	184,018,200
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	678,897,500
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	74,169,900
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	1,015,362,433
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	2,850,988,850
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	9,539,340,070
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	101,734,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Kết thúc niên độ, các khoản phải thu, phải trả như sau

Công ty liên quan	Phải thu	VND Phải trả
Phải thu		
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục		8,058,217,530
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Cửu Long	165,975,200	
Công ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội		1,452,320,859
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	91,268,598	485,591,603
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh	546,547,920	
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	1,481,148,477	
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam		1,488,936,657
Công ty Cổ phần Mĩ Thuật Và Truyền Thông		1,187,679,678
Công Ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc		308,897,500
Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Đà Nẵng	722,567,580	2,175,153,741
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP. Hà Nội	884,267,080	8,642,044,102
Các đối tượng khác		-
Cộng	3,891,774,855	23,798,841,670

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Ái Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương